

Số: /2025/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 1

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế Giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh).
2. Kiểm tra, quản lý chuyên ngành, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh).
3. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (sau đây gọi tắt là Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng.
2. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa tại Việt Nam.
3. Đại lý làm thủ tục hải quan.
4. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.
5. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan.
6. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh.
7. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
8. Các tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

9. Cơ quan hải quan, công chức hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Giao dịch qua thương mại điện tử* là hoạt động mua bán hàng hóa được tiến hành trực tuyến qua website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng.

2. *Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa được người Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đặt mua qua giao dịch thương mại điện tử để đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. *Hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa từ Việt Nam được người Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam bán hàng qua giao dịch thương mại điện tử để đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người khai hải quan

Người khai hải quan là chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, người được chủ hàng hóa ủy quyền hoặc được chỉ định thực hiện thủ tục hải quan bao gồm:

1. Chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng.

Trường hợp chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh tại Việt Nam.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa tại Việt Nam; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.

Điều 5. Quản lý rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử

Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Việc thực hiện thủ tục hải quan, quản lý hải quan, chia sẻ, kết nối dữ liệu điện tử khi tiến hành thủ tục hải quan, quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử phải phù hợp với quy định của pháp luật hải quan, quản lý ngoại thương, thương mại điện tử và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

HỆ THỐNG XỬ LÝ DỮ LIỆU HẢI QUAN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 7. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

1. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử là Hệ thống cho phép thực hiện thủ tục hải quan, tiếp nhận, phản hồi, chia sẻ, xử lý và lưu giữ thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử là một phần không tách rời của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan do **Cục Hải quan** quản lý và vận hành.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử có các chức năng sau:

a) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, tiếp nhận, xử lý, phản hồi, lưu trữ thông tin đơn hàng và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người gửi thông tin;

b) Kết nối, trao đổi thông tin hoạt động thương mại điện tử với: hệ thống xử lý dữ liệu về thương mại điện tử của chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng; đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết hàng chuyển phát nhanh, bưu chính; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

c) Kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về đăng ký kinh doanh, về thuế, Cổng Dịch vụ công của Bộ Tài chính, Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Bộ **Thông tin và Truyền thông**, Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử của Bộ Công Thương, các hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và các hệ thống của các bên liên quan khác để trao đổi, cập nhật, xử lý, cung cấp thông tin phục vụ thực hiện thủ tục hải quan, quản lý thuế và quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử;

d) Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, thông tin, dữ liệu điện tử được gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và thông tin, dữ liệu điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

đ) Cung cấp thông tin bao gồm: thông tin giao dịch thương mại điện tử, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan, quyền, trách nhiệm của người khai;

e) Cập nhật các thông tin về các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng gồm: thông tin bán hàng, chính sách bán hàng... và các cơ chế, chính sách quản lý về thương mại điện tử (chính sách thuế, mã HS, danh mục hàng hóa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành);

g) Theo dõi, thống kê việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế, miễn điều kiện, giấy phép, kiểm tra chuyên ngành giao dịch qua thương mại điện tử của các tổ chức, cá nhân.

3. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phải đáp ứng các quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng và các quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn thông tin và giao dịch điện tử.

4. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử.

Trường hợp hệ thống khai hải quan của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan có văn bản thông báo cho **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu nơi dự kiến làm thủ tục hải quan** trong đó nêu rõ tên và nguyên nhân sự cố, thời hạn dự kiến khắc phục sự cố và phương thức thực hiện thủ tục khai hải quan trong thời gian hệ thống không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối theo quy

định tại Nghị định này. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải kịp thời cập nhật thông tin thay đổi trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật an toàn trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thông qua việc:

a) Sử dụng trực tiếp các chức năng được cung cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử; hoặc

b) Kết nối, trao đổi thông tin theo yêu cầu kỹ thuật và định dạng dữ liệu do **Cục Hải quan** công bố để được kết nối chính thức.

Điều 9. Thẩm quyền và mức độ truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

1. Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử hoặc kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để gửi thông tin, nhận phản hồi trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và tra cứu thông tin phục vụ khai hải quan.

2. Cơ quan hải quan xử lý thủ tục hải quan, thu thập thông tin đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử truy cập vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để khai thác thông tin phục vụ cho việc giải quyết thủ tục hải quan; tổng hợp, phân tích, báo cáo thống kê phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.

3. Chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử hoặc kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để cung cấp, trao đổi thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

4. Doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, chủ hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử gửi kho ngoại quan, đại lý làm thủ tục hải quan, chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử hoặc kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để tra cứu và cung cấp thông tin phục vụ cho khai hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được phép truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để khai thác thông tin phục vụ cho việc giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành, quản lý thuế theo quy định của pháp luật chuyên ngành và Nghị định này.

Điều 10. Quản lý tài khoản người sử dụng của Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

Người sử dụng được sử dụng tài khoản VNeID để thực hiện truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử. Việc đăng ký tài khoản, khóa tài khoản, kích hoạt tài khoản, thu hồi tài khoản và quản lý tài khoản VNeID thực hiện theo quy định hiện hành.

1. Đăng ký tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử:

a) Việc đăng ký tài khoản truy cập và sử dụng được thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Người sử dụng đăng ký thông tin tài khoản truy cập và sử dụng theo các chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người khai đăng ký cấp tài khoản tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin tài khoản truy cập và sử dụng của người sử dụng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin đầy đủ, hợp lệ thì chấp nhận và thông báo cho người sử dụng qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận và thông báo qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, nêu rõ lý do cho người sử dụng.

2. Khóa tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, người sử dụng thực hiện một trong các hình thức sau:

a.1) Truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và sử dụng chức năng có sẵn trên hệ thống để khóa tài khoản.

a.2) Thực hiện khai chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kịp thời khóa tài khoản. Đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện

khóa tài khoản và thông báo cho người sử dụng bằng một trong các hình thức: email, điện thoại trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

b) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu, đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện khóa tài khoản và thông báo cho người sử dụng bằng một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ khi thực hiện khóa tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

3. Kích hoạt tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử đã khóa, người sử dụng thực hiện khai chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

b) Đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện kích hoạt lại tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử đã khóa hoặc từ chối kích hoạt lại tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trong khoảng thời gian chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông tin đề nghị của người sử dụng trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và thông báo cho người sử dụng bằng một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại.

4. Thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

a) Đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trong các trường hợp sau:

a.1) Người sử dụng đề nghị thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

a.2) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thông báo về thời điểm hiệu lực của việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của tổ chức, cá nhân có tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

a.3) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thông báo về việc thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

a.4) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật: cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại tiết a.1, a.2, a.3, a.4 điểm a khoản

này khi đề nghị hoặc thông báo thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng hệ thống thực hiện khai chi tiêu thông tin tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

c) Chậm nhất trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi, Đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thực hiện thu hồi tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và gửi kết quả thực hiện tới cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Quản lý tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử

Người sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử có trách nhiệm đảm bảo an toàn, bí mật thông tin liên quan đến tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử của mình đã được cấp để truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử; kịp thời thông báo cho đơn vị quản lý Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trong trường hợp bị mất hoặc lộ thông tin tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu.

Chương III

KIỂM TRA, QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH, CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 13. Quy định về miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Các trường hợp miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn giấy phép, miễn điều kiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương, miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Phương án 1:

b) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành theo quyết định của Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Phương án 2:

b) Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng mặt hàng trong đơn hàng từ 2.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc trên 2.000.000 đồng Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu đơn chiếc (trừ hàng hóa phải kiểm dịch, hàng hóa thuộc danh mục quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hàng hoá thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu) được miễn

giấy phép, điều kiện, miễn kiểm tra chuyên ngành nhưng không quá 04 lần/năm đồng thời tổng trị giá hàng hóa được miễn không quá 96.000.000 đồng Việt Nam/năm đối với mỗi tổ chức, cá nhân.

2. Các trường hợp miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành.

3. Nghiêm cấm việc cá nhân, tổ chức thu gom hàng hóa theo tiêu chuẩn miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành của tổ chức, cá nhân mua hàng qua giao dịch thương mại điện tử.

4. Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan thực hiện các thủ tục liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Chính sách thuế đối với hàng hóa thuộc nhóm 1 quy định tại Điều 19 Nghị định này

a) Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng đơn hàng từ 2.000.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Mỗi tổ chức, cá nhân mua hàng chỉ được hưởng tiêu chuẩn miễn thuế nêu trên không quá 96.000.000 đồng Việt Nam/năm.

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 2.000.000 đồng Việt Nam hoặc có trị giá hải quan từ 2.000.000 đồng Việt Nam trở xuống nhưng vượt quá định mức miễn thuế quy định tại điểm a nêu trên thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ trị giá hàng hóa nhập khẩu của đơn hàng phát sinh.

c) Ngoài quy định về miễn thuế nhập khẩu tại điểm a khoản 1 Điều này, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Chính sách thuế đối với hàng hóa thuộc nhóm 2 quy định tại Điều 19 Nghị định này

Không áp dụng quy định về miễn thuế nhập khẩu tại điểm a khoản 1 Điều này đối với hàng hóa thuộc nhóm 2 quy định tại Điều 19 Nghị định này. Chính sách thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 15. Trị giá hải quan

1. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử là giá bán ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài

liệu khác có giá trị tương đương, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế.

2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử là giá mua ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế (nếu có).

Điều 16. Quy định về thu nộp thuế, phí, lệ phí

1. Người nộp thuế thực hiện khai, nộp thuế, phí, lệ phí và cơ quan hải quan quản lý thu thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật thuế, pháp luật phí và lệ phí.

2. Trường hợp người khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì người khai hải quan chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan.

3. Trường hợp người khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho nhiều chủ hàng thì được nộp trước một khoản tiền tương đương số tiền thuế, phí, lệ phí dự kiến phát sinh trong một thời kỳ nhất định vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước. Cơ quan hải quan căn cứ tiền thuế, phí, lệ phí phải nộp của từng tờ khai hải quan thực hiện trừ vào số tiền người khai hải quan đã nộp trước.

Cuối ngày hoặc định kỳ hàng tuần, **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước và Bản kê tiền thuế phí phát sinh nộp ngân sách nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục IX Ban hành kèm theo Nghị định ngày (01 bản chính) chuyển Kho bạc Nhà nước để cập nhật thu ngân sách nhà nước theo quy định.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 17. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu: Người khai hải quan được lựa chọn **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** để thực hiện thủ tục xuất khẩu.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Người khai hải quan được lựa chọn một trong các địa điểm sau để thực hiện thủ tục nhập khẩu:

a) **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng buôn chính, chuyển phát nhanh trong

trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh;

b) **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** quản lý kho ngoại quan trong trường hợp hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử nhập khẩu từ kho ngoại quan;

3. **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử phải đảm bảo cơ sở vật chất, kỹ thuật để thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro do Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thông báo. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, quyết định của **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai**, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa và cập nhập kết quả kiểm tra vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai** quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Về kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, trị giá hải quan; kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa; kiểm tra giấy phép, kết quả kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra, giám sát hàng hóa có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: thực hiện theo quy định của Luật Hải quan, Luật quản lý ngoại thương, các Luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan. Hàng hóa đưa về bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. **Cục trưởng Cục Hải quan** căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

Điều 19. Chia nhóm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Người khai hải quan căn cứ thông tin đơn hàng để thực hiện chia nhóm hàng hóa xuất khẩu như sau:

1. Hàng hóa không thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép, điều kiện theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, phải kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hàng hóa được miễn giấy phép, miễn điều kiện, miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định này và chỉ áp dụng một loại thuế suất ưu đãi để tính số tiền thuế phải nộp (sau đây gọi tắt là nhóm 1).

2. Hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép, điều kiện theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Hàng hóa thuộc nhóm này được áp dụng các loại thuế suất khác nhau để tính số tiền thuế phải nộp (sau đây gọi tắt là nhóm 2).

Mục 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 20. Cung cấp thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan

1. Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan
a) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển: Doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu.

b) Tổ chức cung cấp thông tin xuất kho ngoại quan: chủ ngoại quan.

2. Thời điểm cung cấp thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin dự kiến vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trước khi hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trước khi phương tiện vận tải nhập cảnh.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam gửi thông tin xuất kho theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

3. Thủ tục cung cấp thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan

a) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển khai thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan của từng đơn hàng theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Trong thời hạn 30 phút kể từ khi tiếp nhận thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tiếp nhận thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, tổ chức thông tin xuất kho ngoại quan.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, tổ chức cung cấp thông tin xuất kho ngoại quan để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin.

4. Thủ tục khai sửa thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan sau khi đã được Hệ thống tiếp nhận

a) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, tổ chức cung cấp thông tin xuất kho ngoại quan khai sửa thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trước khi tờ khai hải quan được thông quan;

b) Trong thời hạn 30 phút kể từ khi tiếp nhận thông tin sửa, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động chấp nhận thông tin vận chuyển sửa, thông tin xuất kho ngoại quan sửa và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, tổ chức cung cấp thông tin xuất kho ngoại quan;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển, tổ chức cung cấp thông tin xuất kho ngoại quan để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin theo quy định.

Điều 21. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1

1. Hồ sơ hải quan là Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành.

2. Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử:

a) Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh đối với hàng hóa xuất khẩu;

b) Trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu nhập đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Ngay sau khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành Hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động cấp số đăng ký tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp;

b) Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi thông tin cho người khai hải quan để khai bổ sung thông tin trong trường hợp thông tin khai trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

c) Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Đối với tờ khai xuất khẩu:

- Thông tin về người bán hàng là cá nhân không có, không phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (đối với trường hợp người bán hàng có quốc tịch Việt Nam) hoặc thông tin người bán hàng không có, không phù hợp với cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp;

- Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

c.2) Đối với tờ khai nhập khẩu:

- Thông tin về người mua hàng là cá nhân không có, không phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (đối với trường hợp người mua hàng có quốc tịch Việt Nam) hoặc thông tin người mua hàng không có, không phù hợp với cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp;

- Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

4. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin vận chuyển:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động phân luồng tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho người khai hải quan.

5. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

6. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện như sau

a) Người khai hải quan xuất trình hàng hóa và phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Cơ quan hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra thực tế hàng hóa qua máy soi, trừ trường hợp máy soi gặp sự cố hoặc hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi hoặc hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của **Cục Hải quan**;

b.2) Căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong Hệ thống máy soi theo quy định;

b.3) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi có dấu hiệu vi phạm, thực hiện kiểm tra trực tiếp theo quy định của pháp luật hải quan;

b.4) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

7. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra xác định người khai hải quan khai sai so với thực tế về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai bổ sung (trừ trường hợp không được khai bổ sung) và xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền;

b) Trường hợp người khai hải quan khai sai so với thực tế hàng hóa quy định tại điểm a khoản này không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

8. Thông quan hàng hóa: Cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo Điều 37 Luật Hải quan.

Điều 22. Khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1

1. Các trường hợp khai bổ sung

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung theo quy định của Bộ Tài chính, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung sau khi đăng ký tờ khai hải quan đến trước thời điểm thông quan:

a.1) Người khai hải quan được khai bổ sung thông tin trước thời điểm Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì được khai bổ sung thông tin và bị xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật.

a.3) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện khai sai, thiếu, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai báo trong quá trình kiểm tra thì bị xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan

b.1) Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung thông tin trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan có quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ khai bổ sung

a) Tờ khai bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành;

b) Các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung (nếu có): 01 bản chụp.

3. Thủ tục khai bổ sung

a) Người khai hải quan nộp hồ sơ khai bổ sung thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra thông tin bổ sung với thông tin tờ khai hải quan ban đầu, cơ sở dữ liệu của Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp đã khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin và nộp chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung (nếu có), Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động cấp số đăng ký tờ khai bổ sung và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho người khai hải quan về việc không cấp số đăng ký tờ khai bổ sung và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi cấp số đăng ký tờ khai bổ sung, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan về việc chấp nhận khai bổ sung hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan và nêu rõ lý do;

d) Hàng hóa được thông quan theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan.

Điều 23. Thủ tục hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan xuất khẩu:

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng chưa đưa hàng hóa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa phải kiểm tra thực tế nhưng người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan nhưng thực tế không xuất khẩu hàng hóa;

d) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã được đăng ký nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng;

đ) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng trùng thông tin với tờ khai hải quan khác;

e) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng người khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung theo quy định của Bộ **Kinh tế** - Tài chính, trừ trường hợp hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu.

2. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan nhập khẩu

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu mà không có hàng hóa đến cửa khẩu nhập;

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nhưng không có giấy phép;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định;

d) Tờ khai hải quan nhập khẩu đã được đăng ký, chưa thông quan nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng;

đ) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng người khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung do Bộ Tài chính ban hành, trừ trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan.

e) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng trùng thông tin với tờ khai hải quan khác.

3. Thủ tục hủy tờ khai hải quan xuất khẩu

a) Trách nhiệm người khai hải quan

a.1) Đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi kèm chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này), người mua hoặc người bán hủy đơn hàng (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này) đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

a.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ thuế cho hàng hóa thuộc tờ khai hải quan đề nghị hủy với cơ quan thuế nội địa hoặc với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này: chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tờ khai, hoặc phát hiện tờ khai thuộc trường hợp hủy quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, đề xuất **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai** phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

4. Thủ tục hủy tờ khai hải quan nhập khẩu

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi kèm chứng từ chứng minh người mua

hoặc người bán hủy đơn hàng (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này) đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều này: chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tờ khai, hoặc phát hiện tờ khai thuộc trường hợp hủy quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm d và điểm g khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, đề xuất **Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai** phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 24. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa tái nhập do không chuyển được đến người mua hàng, người nhận hàng ở nước ngoài.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan tái nhập theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của đơn vị vận chuyển thông báo không có người nhận hàng: bản điện tử đính kèm trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan:

a) Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 2 Điều này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu nhập.

b) Ngay sau khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra sự tồn tại của tờ khai hải quan xuất khẩu

Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động cấp số đăng ký tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp có tồn tại tờ khai hải quan xuất khẩu hoặc từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp không có tờ khai hải quan xuất khẩu.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin vận chuyển:

c.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động phân luồng tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan.

c.2) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho người khai hải quan.

d) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 21 Nghị định này

4. Chính sách thuế đối với hàng hóa đã xuất khẩu phải tái nhập thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 25. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa tái xuất gồm:

a) Hàng hóa đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu nhưng người mua hàng từ chối nhận hàng hoặc không phát được hàng hóa cho người nhận;

b) Hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan tái xuất theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy tờ chứng minh chủ hàng từ chối nhận hàng hoặc không phát được hàng hóa cho người nhận: bản điện tử đính kèm trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan:

a) Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 2 Điều này và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

b) Ngay sau khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra sự tồn tại của tờ khai hải quan nhập khẩu.

Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động cấp số đăng ký tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp có tồn tại tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp không có tờ khai hải quan nhập khẩu.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin vận chuyển:

c.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử tự động phân luồng tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan.

c.2) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử phản hồi cho người khai hải quan.

d) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 21 Nghị định này.

4. Trường hợp hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan trừ hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận hàng do hàng hóa không phù hợp với đơn hàng, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất, trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận hoặc hàng hóa buộc tái xuất theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập:

a) Chủ hàng hoặc người vận chuyển hoặc đại lý làm thủ tục hải quan có văn bản đề nghị được tái xuất cho người gửi hàng gửi **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do từ chối nhận hàng, trong văn bản nêu rõ số vận đơn, dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất;

b) **Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu** nơi lưu giữ hàng hóa căn cứ văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này hoặc Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra hồ sơ lô hàng:

Trường hợp không có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện cập nhật thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để tái xuất;

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với nội dung trên vận đơn và không phát hiện vi phạm pháp luật thì thực hiện cập nhật thông tin lô hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử để tái xuất. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

5. Chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 26. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2

Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất, tái nhập thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông thường theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 20/4/2018 và các văn bản hướng dẫn liên quan của Bộ Tài chính.

Chương V

GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 27. Giám sát hàng hóa xuất khẩu

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý kho, địa điểm lưu giữ hàng hóa xuất khẩu chịu sự giám sát hải quan:

a) Cập nhật thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử khi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, địa điểm. Nếu có sự thay đổi thông tin về hàng hóa tại kho, địa điểm thì phải cập nhật sự thay đổi thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Đưa hàng hóa đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu vào khu vực giám sát hải quan để đưa lên phương tiện xuất cảnh chậm nhất 01 giờ trước khi phương tiện xuất cảnh.

c) Chỉ cho phép đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Không được phép đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

d) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra thực tế hàng hóa;

đ) Hàng hóa xuất khẩu chờ làm thủ tục hải quan và hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan phải được lưu giữ tại các khu vực riêng biệt;

e) Lưu giữ hàng hóa đảm bảo việc xác định được vị trí các lô hàng cần kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Thực hiện giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào, đưa ra kho, địa điểm;

b) Cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan: tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

c) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

d) Thực hiện kiểm tra hàng hóa bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác nếu có dấu hiệu vi phạm. Trường hợp kiểm tra phát hiện vi phạm thì thông báo người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và bị xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Giám sát hàng hóa nhập khẩu

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp quản lý kho, địa điểm lưu giữ hàng hóa nhập khẩu chịu sự giám sát hải quan:

a) Cập nhật thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử khi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, địa điểm. Nếu có sự thay đổi thông tin về hàng hóa tại kho, địa điểm thì phải cập nhật sự thay đổi thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Chỉ cho phép đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Không được phép đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa

điểm khi hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc nhận được thông tin về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

c) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra thực tế hàng hóa;

d) Lưu giữ hàng hóa đảm bảo việc xác định được vị trí các lô hàng cần kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Thực hiện giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa vào, đưa ra kho, địa điểm;

b) Cập nhật thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan: tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy;

c) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

d) Thực hiện kiểm tra hàng hóa bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Việc lựa chọn hàng hóa kiểm tra tại cửa khẩu nhập do Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử xác định trên cơ sở dữ liệu của Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử. Trường hợp phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm thì kiểm tra trực tiếp hàng hóa và xử lý theo quy định. Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì cập nhật thông tin kết quả kiểm tra thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Bộ Tài chính (Cục Hải quan):

a) Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và đảm bảo an toàn, an ninh Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

b) Ban hành yêu cầu kỹ thuật và định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

c) Tổ chức thực hiện thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử; Không thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng khi nhận được thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về việc không tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về thương mại điện tử.

d) Cung cấp thông tin về tổng trị giá miễn thuế của tổ chức, cá nhân đã sử dụng cho các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp

dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng.

đ) Cung cấp, chia sẻ dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử theo quy định;

e) Căn cứ thực tiễn đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng các thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh thời điểm áp dụng quy định tại Nghị định này cho phù hợp.

2. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Bộ Công Thương:

a.1) Công bố công khai danh sách các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng có hoạt động thương mại điện tử của thương nhân, tổ chức nước ngoài ngay sau khi được Bộ Công Thương xét duyệt thông báo hoặc đăng ký; thông tin các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng có vi phạm về thương mại điện tử;

a.2) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng có hành vi vi phạm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử;

a.3) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ;

b) Bộ Công an: Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc khai thác, chia sẻ, cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử theo quy định của pháp luật;

Trường hợp lựa chọn **phương án 1** quy định điểm b, khoản 1 Điều 13 thì điểm c, quy định:

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành theo số lượng/định lượng; quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

Trường hợp lựa chọn **phương án 2** quy định điểm b, khoản 1 Điều 13 thì điểm c quy định:

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 30. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện

tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng:

a) Thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử;

b) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp cung cấp không chính xác thông tin do người bán hoặc người mua cung cấp cho mình khi gửi thông tin đơn hàng lên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử;

c) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn các giao dịch hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam;

d) Phối hợp với các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rà soát và gỡ bỏ các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử:

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin vận chuyển gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan về thương mại điện tử; trường hợp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử không có hiện diện tại Việt Nam thì phải ủy quyền cho đại lý ở Việt Nam thực hiện cung cấp thông tin theo quy định;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam được vận chuyển về Việt Nam.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan.

4. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tại Việt Nam khi thực hiện mua hàng:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cá nhân, tổ chức cho các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;

c) Không được mua hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật trong trường hợp địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam.

5. Trách nhiệm của người bán hàng tại Việt Nam thực hiện bán hàng trên các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng bán hàng cho người nhận hàng có địa chỉ ở nước ngoài:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định cho doanh nghiệp vận chuyển, chủ sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán

hàng, ứng dụng bán hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;

c) Không được bán hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số/ND-CP ngày/...../.....)

Mục lục

1. Phụ lục I. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đăng ký cấp tài khoản
2. Phụ lục II. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đề nghị khóa tài khoản
3. Phụ lục III. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đề nghị kích hoạt tài khoản
4. Phụ lục IV. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đề nghị thu hồi tài khoản
5. Phụ lục V. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai đối với thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan.
6. Phụ lục VI. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai bổ sung đối với thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan.
7. Phụ lục VII. Mẫu Bản kê tiền thuế phí phát sinh nộp ngân sách nhà nước.

Phụ lục I

CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI ĐĂNG KÝ CẤP TÀI KHOẢN

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lặp lại
I	Thông tin chung		
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X	
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)		
3	Tên viết tắt		
4	Năm thành lập	X	
5	Địa chỉ tổ chức	X	
6	Website		
7	Điện thoại	X	
8	Fax		
9	Số đăng ký kinh doanh	X	
10	Mã số thuế của tổ chức	X	
11	Lĩnh vực hoạt động	X	
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật		
1	Họ và tên	X	
2	Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/ Định danh cá nhân	X	
3	Điện thoại	X	
4	Di động	X	
5	Email	X	
III	Thông tin chữ ký số		
1	Số hiệu chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khóa công khai		X

Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI
ĐỀ NGHỊ KHÓA TÀI KHOẢN

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc
I	Thông tin chung	
1	Mã số thuế của tổ chức	X
2	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X
3	Địa chỉ	
4	Điện thoại	
5	Email	X
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật	
1	Họ và tên	X
2	Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân /Định danh cá nhân	X
3	Điện thoại	
4	Email	X
III	Thông tin đề nghị	
1	Tên tài khoản truy cập và sử dụng	X
2	Lý do đề nghị khóa tài khoản	X
3	Thời điểm đề nghị khóa tài khoản	X

Phụ lục III
CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI
ĐỀ NGHỊ KÍCH HOẠT TÀI KHOẢN

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc
I	Thông tin chung	
1	Mã số thuế của tổ chức	X
2	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X
3	Địa chỉ	
4	Điện thoại	
5	Email	X
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật	
1	Họ và tên	X
2	Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/ Định danh cá nhân	X
3	Điện thoại	
4	Email	X
III	Thông tin đề nghị	
1	Tên tài khoản truy cập và sử dụng	X
2	Lý do đề nghị kích hoạt tài khoản	X
3	Thời điểm đề nghị kích hoạt tài khoản	X

Phụ lục IV
CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI
ĐỀ NGHỊ THU HỒI TÀI KHOẢN

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc
I	Thông tin chung	
1	Mã số thuế của tổ chức	X
2	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X
3	Địa chỉ	
4	Điện thoại	
5	Email	X
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật	
1	Họ và tên	X
2	Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/ Số định danh cá nhân	X
3	Điện thoại	
4	Email	X
III	Thông tin đề nghị	
1	Tên tài khoản truy cập và sử dụng	X
2	Lý do đề nghị thu hồi tài khoản	X
3	Thời điểm đề nghị thu hồi tài khoản	X

Phụ lục V
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI
ĐỐI VỚI THÔNG TIN VẬN CHUYỂN, THÔNG TIN XUẤT KHO NGOẠI
QUAN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số thông tin vận chuyển/thông tin xuất kho ngoại quan	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số thông tin vận chuyển/thông tin xuất kho ngoại quan	
2	Loại thông tin	Chỉ tiêu I: thông tin vận chuyển hàng hóa nhập khẩu Chỉ tiêu E: thông tin vận chuyển hàng hóa xuất khẩu Chỉ tiêu H: thông tin xuất kho ngoại quan	
3	Ngày đăng ký	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký	
4	Tên doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật theo thông tin đăng ký tài khoản khi sử dụng Hệ thống	
5	Mã số thuế doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan		
6	Địa chỉ doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan		
7	Số điện thoại liên hệ doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, chủ kho ngoại quan, chủ hàng		

	hóa gửi kho ngoại quan		
8	Tên doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu	Chỉ khai trong trường hợp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu thuê đại lý vận tải	
9	Mã phương thức vận chuyển	<p>- Căn cứ phương thức vận chuyển hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>- Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam nhập mã sau: “7”.</p>	
10	Tên phương tiện vận chuyển	<p>- Số của phương tiện vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc số phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam dự kiến đối với hàng hóa xuất khẩu</p> <p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp đối với hàng xuất chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngàyIDC theo nguyên tắc trên.</p>	

		<p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không cần nhập chỉ tiêu thông tin này.</p>	
11	Dự kiến thời gian hàng hóa đến cửa khẩu	<p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam, đối với hàng hóa xuất khẩu là thời gian dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu xuất theo định dạng DDMMYY.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không cần nhập chỉ tiêu thông tin này.</p>	
12	Tên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng	Tên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng	
13	Mã số thuế	<p>- Mã số thuế của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng trong trường hợp chủ website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng tại Việt Nam;</p> <p>- Trường hợp website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ ứng dụng bán hàng của tổ chức nước ngoài: mã do Hệ thống cấp</p>	
14	Số đơn hàng	Số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng/ứng dụng bán hàng	
15	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có)	
16	Họ và tên người nhận hàng/người gửi hàng	<p>- Họ và tên người nhận hàng hoặc tên tổ chức nhận hàng đối với hàng nhập khẩu.</p> <p>- Họ và tên người gửi hàng hoặc tên tổ chức gửi hàng đối với hàng xuất khẩu.</p>	

17	Địa chỉ nhận hàng/gửi hàng	- Địa chỉ của người/tổ chức nhận hàng đối với hàng nhập khẩu. - Địa chỉ của người/tổ chức gửi hàng đối với hàng xuất khẩu.	
18	Số điện thoại	- Số điện thoại của người nhận hàng đối với hàng nhập khẩu; - Số điện thoại của người xuất hàng đối với hàng xuất khẩu;	
19	Số lượng	Ô 1: nhập tổng số lượng: gói, kiện, thùng, container, ... của đơn hàng Ô 2: nhập mã đơn vị tính: gói, kiện , thùng, ... (Sử dụng bảng “mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo	
20	Trọng lượng	Tổng trọng lượng của đơn hàng (kg)	
21	Trị giá thanh toán	Tổng số tiền thanh toán của đơn hàng - Tại ô 1: Khai tổng số tiền thanh toán của đơn hàng. - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của tổng số tiền thanh toán của đơn hàng.	
22	Phí vận chuyển	- Tại ô 1: Khai phí vận chuyển của đơn hàng trong trường hợp có thông tin về phí vận chuyển. Trường hợp không có thông tin về phí vận chuyển của từng đơn hàng không phải khai. - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.	
23	Phí bảo hiểm	- Tại ô 1: Khai phí bảo hiểm của đơn hàng trong trường hợp có thông tin về phí bảo hiểm. Trường hợp không có thông tin phí bảo hiểm của từng đơn hàng thì không phải khai. - Tại ô 2: Khai mã đơn vị tiền tệ của phí bảo hiểm.	

Phụ lục VI
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI SỬA ĐỐI VỚI
THÔNG TIN VẬN CHUYỂN, THÔNG TIN XUẤT KHO NGOẠI QUAN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
Thông tin chung			
1	Số thông tin vận chuyển sửa , thông tin xuất kho ngoại quan sửa	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập số thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa	
2	Ngày đăng ký thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký thông tin vận chuyển sửa thông tin xuất kho ngoại quan sửa	
3	Số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu	Số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu	
4	Ngày khai số thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày khai thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu	
5	Thông tin về người khai thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai sửa		
6	Chỉ tiêu thông tin khai sửa	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai sửa theo đúng tên chỉ tiêu thông tin trên thông tin vận chuyển, thông tin xuất kho ngoại quan ban đầu	
7	Nội dung trước khi khai sửa	Nhập nội dung trước khi khai sửa	
8	Nội dung sau khi khai sửa	Nhập nội dung khai sửa	
9	Lý do	Lý do khai sửa	
10	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai sửa gửi kèm chứng từ (nếu có)	

Phụ lục VII
MẪU BẢN KÊ TIỀN THUẾ PHÍ PHÁT SINH
NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Số:/BK-CQBHVB

BẢN KÊ TIỀN THUẾ PHÍ PHÁT SINH CHUYỂN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ngày//

ĐVT: VN đồng

STT	SỐ, NGÀY TỜ KHAI	SỐ BIÊN LAI/GIẤY NỘP TIỀN	SỐ TIỀN ĐÃ NỘP						
			TỔNG SỐ	XK	NK	TTĐB	GTGT	BVMT
(1)	(2)	(3)	(4 = 4.1-4.n)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(4.5)	(4.n)
2	Tờ khai 1								
3	Tờ khai 2								
4								
....								
	Cộng								

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ
(Ký, xác nhận)